

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 4 và cả năm 2024**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 4           |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ (12T) |                   |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-------------------|
|                                                               |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY                             | NĂM TRƯỚC         |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                   | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và CCDV                                 | 1     | VL25        | 172.374.050.127 | 176.958.915.704 | 1.220.293.850.417                   | 1.001.606.092.818 |
| - Doanh thu bán hàng                                          |       |             | 172.374.050.127 | 176.958.915.704 | 1.220.293.850.417                   | 1.001.606.092.818 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                  |       |             |                 |                 | 0                                   | 0                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 2     |             | 0               |                 | 20.989.500                          | 0                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 172.374.050.127 | 176.958.915.704 | 1.220.272.860.917                   | 1.001.606.092.818 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VL27        | 111.376.205.701 | 114.451.539.928 | 940.181.789.054                     | 752.313.013.381   |
| - Giá vốn hàng đã bán                                         |       |             | 111.376.205.701 | 114.451.539.928 | 940.181.789.054                     | 752.313.013.381   |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                             |       |             |                 |                 | 0                                   | 0                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 60.997.844.426  | 62.507.375.776  | 280.091.071.863                     | 249.293.079.437   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.26       | 2.426.976.312   | 756.518.563     | 7.756.917.679                       | 4.762.302.460     |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.28       | 1.830.319.333   | 1.025.895.979   | 4.105.781.745                       | 2.632.337.450     |
| - Trong đó: chi phí lãi vay, lãi đặt cọc                      | 23    |             |                 |                 | 0                                   |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 25    |             | 29.103.412.451  | 36.693.395.509  | 174.910.377.556                     | 171.124.937.945   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    |             | 4.426.812.763   | -3.082.050.469  | 32.758.127.541                      | 25.284.247.627    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]   | 30    |             | 28.064.276.191  | 28.626.653.320  | 76.073.702.700                      | 55.013.858.875    |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 14.420.120      | 4.968.043.054   | 44.525.098                          | 21.160.777.061    |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |             | 0               | 145.529.536     | 1.275                               | 146.351.418       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 14.420.120      | 4.822.513.518   | 44.523.823                          | 21.014.425.643    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 28.078.696.311  | 33.449.166.838  | 76.118.226.523                      | 76.028.284.518    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | VI.30       | 5.615.739.520   | 7.325.825.549   | 15.223.645.563                      | 15.841.812.970    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    | VI.30       | 3.852.290.895   | -3.011.142.286  | 3.852.290.895                       | -3.011.142.286    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 18.610.665.896  | 29.134.483.575  | 57.042.290.065                      | 63.197.613.834    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | 494,11          | 773,51          | 1.514,45                            | 1.677,87          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             |                 |                 |                                     |                   |

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán  
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN  
Địa chỉ: XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TP HN

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**QUÝ 4 VÀ 12 THÁNG NĂM 2024**

| ST<br>T   | CHỈ TIÊU                               | MÃ SỐ | SỐ DƯ ĐẦU KỲ |                       | SỐ PHÁT SINH<br>PHẢI NỘP<br>TRONG KỲ | SỐ ĐÃ NỘP<br>TRONG KỲ | SỐ DƯ CUỐI KỲ |                      |
|-----------|----------------------------------------|-------|--------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------|----------------------|
|           |                                        |       | PHẢI THU NN  | PHẢI NỘP NN           |                                      |                       | PHẢI THU NN   | PHẢI NỘP NN          |
| A         | B                                      | C     | 1            | 2                     | 3                                    | 4                     | 5             | 6                    |
| <b>I</b>  | <b>TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA</b> |       | <b>0</b>     | <b>14.357.295.928</b> | <b>25.756.296.077</b>                | <b>34.228.686.461</b> | <b>0</b>      | <b>5.884.905.544</b> |
| 1         | Thuế GTGT                              | 10    | 0            | 14.873.091            | 377.966.892                          | 376.221.942           |               | 16.618.041           |
| 2         | Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 12    | 0            | 13.768.634.026        | 15.223.645.563                       | 23.376.540.069        |               | 5.615.739.520        |
| 3         | Thuế tài nguyên                        | 13    | 0            | 3.795.400             | 57.650.160                           | 57.364.800            |               | 4.080.760            |
| 4         | Thuế TNCN                              | 14    | 0            | 569.993.411           | 1.313.075.123                        | 1.634.601.311         |               | 248.467.223          |
| 5         | Tiền thuế đất                          | 17    | 0            | 0                     | 8.468.421.006                        | 8.468.421.006         |               |                      |
| 6         | Thuế đất phi nông nghiệp               | 18    | 0            | 0                     | 220.885.333                          | 220.885.333           |               |                      |
| 7         | Các khoản thuế khác                    | 19    |              | 0                     | 3.000.000                            | 3.000.000             | 0             | 0                    |
|           | - Thuế môn bài                         |       | 0            | 0                     | 3.000.000                            | 3.000.000             |               |                      |
| 8         | Các khoản phải nộp khác                | 20    |              | 0                     | 91.652.000                           | 91.652.000            | 0             | 0                    |
| <b>II</b> | <b>TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK</b>     |       |              | 0                     | 620.517.747                          | 620.517.747           | 0             | 0                    |
| 1         | Thuế GTGT xuất khẩu                    | 21    | 0            | 0                     | 620.517.747                          | 620.517.747           |               |                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                       |       | 0            | 14.357.295.928        | 26.376.813.824                       | 34.849.204.208        | 0             | 5.884.905.544        |

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

*DT*

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán  
(ký, họ tên)

*T*

Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)



*Văn Hồng Sơn*  
Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN  
Địa chỉ: XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TPHN

Mẫu số B01a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 200/2014/TT-BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 4&12T - NĂM 2024**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                                           | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| (1)                                                               | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                    |
| <b>TÀI SẢN</b>                                                    |            |             |                          |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>1.032.052.328.537</b> | <b>551.208.903.245</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> |             | <b>399.246.076.091</b>   | <b>87.082.493.728</b>  |
| 1. Tiền                                                           | 111        |             | 169.246.076.091          | 67.082.493.728         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 230.000.000.000          | 20.000.000.000         |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>165.684.860.441</b>   | <b>0</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                         | 121        |             |                          |                        |
| 2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)                          | 122        |             |                          |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        |             | 165.684.860.441          | 0                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | <b>130</b> |             | <b>12.428.842.563</b>    | <b>23.837.834.575</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        |             | 1.870.285.253            | 21.967.614.801         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132        |             | 7.553.311.975            | 2.939.582.241          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                       | 133        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI                     | 134        |             |                          |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135        |             | 0                        | 0                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136        |             | 4.866.316.588            | 824.708.786            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                         | 137        |             | (1.861.071.253)          | (1.894.071.253)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                        | 139        |             |                          |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | <b>140</b> |             | <b>440.916.580.657</b>   | <b>428.185.992.508</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                                   | 141        |             | 440.916.580.657          | 428.185.992.508        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                             | 149        |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>13.775.968.785</b>    | <b>12.102.582.434</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 13.429.631.912           | 7.977.807.234          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                        | 152        |             | 346.336.873              | 4.124.775.200          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153        |             | 0                        | 0                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                     | 154        |             |                          |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                          | 155        |             |                          |                        |

| TÀI SẢN                                                                | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                                                    | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b> |             | <b>39.944.204.476</b>  | <b>109.321.343.368</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                     | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                     | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                  | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                             | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                         | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                               | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                               | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                             | <b>220</b> |             | <b>8.700.131.745</b>   | <b>11.692.199.401</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 221        |             | <b>7.366.891.100</b>   | <b>10.089.251.865</b>  |
| - Nguyên giá                                                           | 222        |             | 190.292.463.216        | 189.707.663.216        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 223        |             | (182.925.572.116)      | (179.618.411.351)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                      | 224        |             | <b>1.313.401.935</b>   | <b>1.579.081.935</b>   |
| - Nguyên giá                                                           | 225        |             | 1.594.080.000          | 1.594.080.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 226        |             | (280.678.065)          | (14.998.065)           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                             | 227        |             | <b>19.838.710</b>      | <b>23.865.601</b>      |
| - Nguyên giá                                                           | 228        |             | 34.672.662.000         | 34.652.662.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 229        |             | (34.652.823.290)       | (34.628.796.399)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                        | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                                           | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                           | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                     | <b>240</b> |             | <b>25.039.578.740</b>  | <b>24.515.823.740</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                        | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                     | 242        |             | 25.039.578.740         | 24.515.823.740         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                     | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                              | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh                              | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                               | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                     | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                        | <b>260</b> |             | <b>6.204.493.991</b>   | <b>73.113.320.227</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 261        |             | 1.684.773.038          | 64.741.308.379         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                      | 262        |             | 4.519.720.953          | 8.372.011.848          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                         | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                                | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                          | <b>270</b> |             | <b>107.196.533.011</b> | <b>109.321.343.368</b> |

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)         | (4)                    | (5)                    |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ<br/>(300 = 310 + 330)</b>    | <b>300</b> |             | <b>554.667.746.944</b> | <b>155.628.366.592</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>553.860.396.781</b> | <b>147.705.680.691</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 17.458.084.896         | 44.260.986.012         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 33.227.231.896         | 31.602.177.948         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 5.884.905.544          | 14.357.295.928         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 24.082.798.278         | 13.828.151.226         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 5.098.455.222          | 2.996.078.700          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 0                      |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 452.596.020.874        | 28.542.210.161         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 115.335.738            | 230.671.476            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | 12.751.718.757         | 10.423.449.681         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 2.645.845.576          | 1.464.659.559          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>807.350.163</b>     | <b>7.922.685.901</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | 0                      |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 807.350.163            | 922.685.901            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | 0                      | 7.000.000.000          |

| TÀI SẢN                                         | Mã số | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ      | SỐ ĐẦU NĂM      |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| (1)                                             | (2)   | (3)         | (4)             | (5)             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 430)  | 400   |             | 517.328.786.069 | 504.901.880.021 |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | 410   | V.22        | 517.328.786.069 | 504.901.880.021 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411   |             | 376.653.480.000 | 376.653.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a  |             | 376.653.480.000 | 376.653.480.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b  |             |                 |                 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412   |             |                 |                 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413   |             |                 |                 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414   |             |                 |                 |
| 5. Cổ phiếu quỹ(*)                              | 415   |             |                 |                 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416   |             |                 |                 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417   |             | 0               | 0               |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418   |             | 77.474.441.928  | 57.250.583.876  |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419   |             |                 |                 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420   |             | 3.281.900.000   | 3.281.900.000   |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   |             | 59.918.964.141  | 67.715.916.145  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr     | 421a  |             | 2.876.674.076   | 4.518.302.311   |
| - LNST chưa phân kỳ này                         | 421b  |             | 57.042.290.065  | 63.197.613.834  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XD CB                      | 422   |             |                 |                 |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | 430   |             | 0               | 0               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431   |             |                 |                 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432   |             |                 |                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(400 = 410 + 430) | 440   |             | 517.328.786.069 | 504.901.880.021 |

Người lập biểu  
(ký, họ tên)

*DT*

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán  
(ký, họ tên)

*TS*

Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

*HS*

Văn Hồng Sơn

#### Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 ( Dạng đầy đủ)**

Đơn vị tính: VN đồng

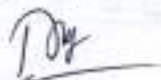
| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------------|------------------------|
|                                                                                             |           |             | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1                                                                                           | 2         | 3           | 4                              | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                           |           |             |                                |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                              | <b>01</b> |             | <b>76.118.226.403</b>          | <b>76.028.284.518</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                          |           |             |                                |                        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                             | 02        |             | 3.596.867.656                  | 4.146.104.095          |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | -33.000.000                    | -6.905.854.000         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                         | 04        |             | -117.131.015                   | 30.766.944             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05        |             | -5.307.316.772                 | -22.677.312.204        |
| -Chi phí lãi vay                                                                            | 06        |             |                                | 4.687.035              |
| -Các khoản điều chỉnh khác                                                                  | 07        |             |                                |                        |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>74.257.646.272</b>          | <b>50.626.676.388</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                             | 09        |             | 11.408.992.012                 | 3.207.286.395          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                   | 10        |             | -12.730.588.149                | -77.873.260.090        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | 11        |             | 401.881.493.600                | 14.081.634.711         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                              | 12        |             | 57.604.710.663                 | 5.685.749.496          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 13        |             |                                | -4.687.035             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 14        |             | -23.376.540.069                | -10.393.868.338        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 15        |             | -44.525.118                    | -3.461.800.001         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             |                                |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                        | <b>20</b> |             | <b>509.001.189.211</b>         | <b>-18.132.268.474</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |           |             |                                |                        |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 21        |             | -1.128.555.000                 | -3.116.488.910         |

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |               | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3             | 4                              | 5                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               |                                | 19.284.209.821         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | -215.684.860.441               | -40.000.000.000        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 50.000.000.000                 | 40.000.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 7.756.917.679                  | 3.351.252.383          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>-159.056.497.762</b>        | <b>19.518.973.294</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                                |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                                |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                                |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                                |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               | -230.671.476                   | -19.222.623            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | -37.667.568.625                | -33.893.095.150        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>-37.898.240.101</b>         | <b>-33.912.317.773</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |               | <b>312.046.451.348</b>         | <b>-32.525.612.953</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>87.082.493.728</b>          | <b>119.638.873.625</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |               | 117.131.015                    | -30.766.944            |
| Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ                        | 62        |               |                                |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>399.246.076.091</b>         | <b>87.082.493.725</b>  |

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



*Văn Hồng Sơn*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 9: ngày 03 tháng 3 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

*Hoạt động chính của Công ty là:*

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Từ 01/01 đến ngày 31/12.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính:

##### *\* Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

##### *\* Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

- Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

\* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

\* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

\* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

\* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuế còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### **b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### - Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

#### - Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### - Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### - Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **18. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

# V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

| 1. Tiền                                                 | Số Cuối kỳ 31/12/2024 |                 | Đầu năm 01/01/2024 |                |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|--------------------|----------------|
|                                                         |                       |                 |                    |                |
| - Tiền mặt                                              |                       | 411.574.759     |                    | 300.169.982    |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                       |                       | 168.834.501.332 |                    | 66.782.323.746 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng                  |                       | 230.000.000.000 |                    | 20.000.000.000 |
| Cộng                                                    |                       | 399.246.076.091 |                    | 87.082.493.728 |
|                                                         |                       |                 |                    |                |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính:                          | Số Cuối kỳ 31/12/2024 |                 | Đầu năm 01/01/2024 |                |
|                                                         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ |
| <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>                  |                       |                 |                    |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                       | 165.684.860.441       | 165.684.860.441 | 0                  | 0              |
| Cộng                                                    | 165.684.860.441       | 165.684.860.441 | 0                  | 0              |
|                                                         |                       |                 |                    |                |
| 3. Phải thu của khách hàng                              | Số Cuối kỳ 31/12/2024 |                 | Đầu năm 01/01/2024 |                |
|                                                         |                       |                 |                    |                |
| <i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>                  |                       |                 |                    |                |
| + Công ty CP vật tư NN Bình Dương                       |                       | 377.625.324     |                    | 377.625.324    |
| + Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên             |                       | 351.831.332     |                    | 351.831.332    |
| + Hoàng Văn Định                                        |                       | 924.995.200     |                    | 957.995.200    |
| + Công ty TNHH T và H                                   |                       | 106.136.774     |                    | 106.136.774    |
| + Đại lý Phạm Quốc Đạt                                  |                       | -               |                    | -              |
| + Đại lý Ninh Ngọc Cơ                                   |                       | -               |                    | 3.000.000.000  |
| + Công ty CP TM Việt Trung hai                          |                       | 100.482.623     |                    | 100.482.623    |
| + Đại lý Trần Thị Dung                                  |                       | -               |                    | -              |
| + Công ty CP XNK phân bón Minh Tân                      |                       | -               |                    | -              |
| + Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam                      |                       | -               |                    | 17.035.543.548 |
| + Các khách hàng khác                                   |                       | 9.214.000       |                    | 38.000.000     |
| Cộng                                                    |                       | 1.870.285.253   |                    | 21.967.614.801 |
| <i>b) Phải thu khách hàng dài hạn:</i>                  |                       |                 |                    |                |
| <i>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</i> |                       |                 |                    |                |
| + Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam                      |                       | 0               |                    | 17.035.543.548 |
| Cộng                                                    |                       | 0               |                    | 17.035.543.548 |
|                                                         |                       |                 |                    |                |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | Số Cuối kỳ 31/12/2024 |                 | Đầu năm 01/01/2024 |                |
|                                                         | Giá trị               | Dự phòng        | Giá trị            | Dự phòng       |
|                                                         | 0                     | 0               | 0                  | 0              |
| Cộng                                                    | 0                     | 0               | 0                  | 0              |
|                                                         |                       |                 |                    |                |
| 5. Phải thu khác                                        | Số Cuối kỳ 31/12/2024 |                 | Đầu năm 01/01/2024 |                |
|                                                         | Giá trị               | Dự phòng        | Giá trị            | Dự phòng       |
| <i>a) Ngắn hạn:</i>                                     |                       |                 |                    |                |
| - Ký cược, ký quỹ                                       | 192.000.000           | 0               | 192.000.000        | 0              |
| - Nhà ăn (mua thực phẩm)                                | 84.050.231            | 0               | 66.692.460         | 0              |
| - Phải thu CBCNV (BHXH - YT - TN...)                    | 30.835.730            | 0               | 20.701.650         | 0              |
| - Thuế TNCN                                             | 467.644.381           | 0               | 345.259.245        | 0              |
| - Tạm ứng                                               | 1.475.597.225         | 0               | 145.559.735        | 0              |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                | 2.581.320.000         | 0               | 48.210.000         | 0              |
| - Khác                                                  | 0                     | 0               | 5.000.000          | 0              |
| - Bảo hiểm xã hội                                       | 34.869.021            | 0               | 1.285.696          | 0              |
| Cộng                                                    | 4.866.316.588         | 0               | 824.708.786        | 0              |

b) Dài hạn:

0

0

## 6. Hàng tồn kho

|                                       | Số Cuối kỳ 31/12/2024  |          | Đầu năm 01/01/2024     |          |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá trị                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường         | 0                      | 0        | 0                      | 0        |
| - Nguyên nhiên liệu, vật liệu         | 132.707.050.688        | 0        | 149.724.319.236        | 0        |
| - Công cụ dụng cụ                     | 974.062.411            | 0        | 873.850.714            | 0        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 37.809.743.541         | 0        | 29.398.287.984         | 0        |
| - Thành phẩm                          | 38.653.499.631         | 0        | 35.518.875.338         | 0        |
| - Hàng hoá                            | 0                      | 0        | 481.858.168            | 0        |
| - Hàng gửi đi bán                     | 230.772.224.386        | 0        | 212.188.801.068        | 0        |
| - Hàng hoá kho bảo thuế               | 0                      | 0        | 0                      | 0        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>440.916.580.657</b> | <b>0</b> | <b>428.185.992.508</b> | <b>0</b> |

## 7. Chi phí trả trước

## a) Ngắn hạn:

|                                                          |                       |                      |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ              | 12.735.557.640        | 7.289.154.382        |
| - Chi phí khác chờ phân bổ                               | 694.074.272           | 688.652.852          |
| - Chi phí thu bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho |                       |                      |
|                                                          | <b>13.429.631.912</b> | <b>7.977.807.234</b> |

## b) Dài hạn:

|                                                                                                                           |                      |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)                          | 0                    | 62.722.076.233        |
| - Các chi phí phát sinh (sử lý Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa) sau khi bản án 03-TANDTXBS có hiệu lực | 327.034.287          | 0                     |
| - Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ                                                                                 | 1.357.738.751        | 2.019.232.146         |
|                                                                                                                           | <b>1.684.773.038</b> | <b>64.741.308.379</b> |

## 8. Tài sản dở dang dài hạn:

## a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

## b) Xây dựng cơ bản dở dang:

|                                       |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Mua sắm TSCĐ                        | 0                     | 0                     |
| - Công trình nhà máy lân Thanh Hoá    | 25.004.578.740        | 24.515.823.740        |
| - Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)  | 0                     | 0                     |
| - XDCB dở dang: Cải tạo hệ thống PCCC | 35.000.000            | 0                     |
| - Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện) | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>25.039.578.740</b> | <b>24.515.823.740</b> |

## 9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

|                                                                                        | Số Cuối kỳ 31/12/2024 | Đầu năm 01/01/2024   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 4.519.720.953         | 8.372.011.848        |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>4.519.720.953</b>  | <b>8.372.011.848</b> |

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng VN

| STT  | KHOẢN MỤC                         | NHÀ CỬA<br>VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC<br>THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN<br>VẬN TẢI<br>TRUYỀN DẪN | THIẾT BỊ DỤNG<br>CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU<br>HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG       |
|------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
| I-   | NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH          |                          |                     |                                      |                             |                       |                 |
| 1    | Số dư đầu kỳ                      | 59.020.079.940           | 85.145.803.368      | 44.173.851.114                       | 1.367.928.794               | 0                     | 189.707.663.216 |
| 2    | Tăng trong kỳ                     | 0                        | 695.750.000         | 488.000.000                          | 0                           | 0                     | 1.183.750.000   |
|      | - Mua trong kỳ                    | 0                        | 695.750.000         | 488.000.000                          | 0                           |                       | 0               |
|      | - Nâng cấp                        |                          |                     |                                      |                             |                       | 0               |
|      | - Tăng khác                       | 0                        | 598.950.000         | 0                                    | 0                           | 0                     | 598.950.000     |
| 3    | Giảm trong kỳ                     |                          |                     |                                      |                             |                       | 0               |
|      | - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                          |                     |                                      |                             |                       | 0               |
|      | - Thanh lý, nhượng bán            | 0                        |                     | 0                                    | 0                           |                       | 598.950.000     |
|      | - Giảm khác (giảm nguyên giá)     |                          | 598.950.000         | 0                                    | 0                           |                       |                 |
| 4    | Số dư cuối kỳ                     | 59.020.079.940           | 85.242.603.368      | 44.661.851.114                       | 1.367.928.794               | 0                     | 190.292.463.216 |
| II-  | GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ            |                          |                     |                                      |                             |                       | 179.618.411.351 |
| 1    | Số dư đầu kỳ                      | 58.896.349.489           | 80.158.313.096      | 39.281.487.341                       | 1.282.261.425               | 0                     | 3.307.697.459   |
| 2    | Tăng trong kỳ                     | 61.865.208               | 1.745.634.641       | 1.418.901.006                        | 81.296.604                  |                       | 3.307.697.459   |
|      | - Khấu hao trong năm              | 61.865.208               | 1.745.634.641       | 1.418.901.006                        | 81.296.604                  |                       | 536.694         |
| 3    | Giảm trong kỳ                     | 0                        | 536.694             | 0                                    | 0                           | 0                     | 0               |
|      | - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                          |                     |                                      |                             |                       | 0               |
|      | - Thanh lý, nhượng bán            |                          | 536.694             |                                      |                             |                       | 536.694         |
|      | - Giảm khác                       |                          |                     |                                      |                             |                       |                 |
| 4    | Số dư cuối kỳ                     | 58.958.214.697           | 81.903.411.043      | 40.700.388.347                       | 1.363.558.029               | 0                     | 182.925.572.116 |
| III- | GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH       |                          |                     |                                      |                             |                       |                 |
|      | - Tại ngày đầu năm                | 123.730.451              | 4.987.490.272       | 4.892.363.773                        | 85.667.369                  | 0                     | 10.089.251.865  |
|      | - Tại ngày cuối năm               | 61.865.243               | 3.339.192.325       | 3.961.462.767                        | 4.370.765                   | 0                     | 7.366.891.100   |

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- \* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

| STT          | KHOẢN MỤC                                                               | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ | NHÂN HIỆU HÀNG HÓA | PHẦN MỀM KẾ TOÁN   | TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG             |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>I -</b>   | <b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>                                          |                   |                         |                    |                    |                   |                       |
| <b>1</b>     | <b>Số dư đầu năm</b>                                                    |                   | <b>34.193.162.000</b>   |                    | <b>459.500.000</b> |                   | <b>34.652.662.000</b> |
|              | - Mua trong năm                                                         |                   |                         |                    | 20.000.000         |                   | 20.000.000            |
|              | - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp                                         |                   |                         |                    |                    |                   | 0                     |
|              | - Tăng do hợp nhất kinh doanh                                           |                   |                         |                    |                    |                   | 0                     |
|              | - Tăng khác                                                             |                   |                         |                    |                    |                   | 0                     |
|              | - Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác (giảm nguyên giá phần thu bồi thường) |                   |                         |                    | 0                  |                   | 0                     |
| <b>2</b>     | <b>Số dư cuối năm</b>                                                   |                   | <b>34.193.162.000</b>   |                    | <b>479.500.000</b> |                   | <b>34.672.662.000</b> |
| <b>II -</b>  | <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                           |                   |                         |                    |                    |                   |                       |
| <b>1</b>     | <b>Số dư đầu năm</b>                                                    |                   | <b>34.193.162.000</b>   |                    | <b>435.634.399</b> |                   | <b>34.628.796.399</b> |
|              | - Khấu hao trong năm                                                    |                   |                         |                    | 24.026.891         |                   | 24.026.891            |
|              | - Thanh lý, nhượng bán                                                  |                   |                         |                    |                    |                   | 0                     |
|              | - Giảm khác                                                             |                   |                         |                    |                    |                   | 0                     |
| <b>2</b>     | <b>Số dư cuối năm</b>                                                   |                   | <b>34.193.162.000</b>   |                    | <b>459.661.290</b> |                   | <b>34.652.823.290</b> |
| <b>III -</b> | <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>                                 |                   |                         |                    |                    |                   |                       |
|              | - Tại ngày đầu năm                                                      |                   | 0                       | 0                  | 23.865.601         | 0                 | 23.865.601            |
|              | - Tại ngày cuối năm                                                     |                   | 0                       | 0                  | 19.838.710         | 0                 | 19.838.710            |

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

| STT   | KHOẢN MỤC                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI | Máy móc, thiết bị | TSCĐ KHÁC | Tài sản cố định vô hình | TỔNG CỘNG     |
|-------|-----------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------|-----------|-------------------------|---------------|
| I -   | NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH          |                        |                     |                   |           |                         |               |
| 1     | Số dư đầu năm                           |                        | 1.594.080.000       |                   | 0         |                         | 1.594.080.000 |
|       | - Thuê tài chính trong năm              |                        |                     |                   | 0         |                         | 0             |
| 2     | Số dư cuối năm                          | 0                      | 1.594.080.000       | 0                 | 0         | 0                       | 1.594.080.000 |
| II -  | GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ                  |                        |                     |                   |           |                         |               |
| 1     | Số dư đầu năm                           |                        | 14.998.065          |                   |           |                         | 14.998.065    |
|       | - Khấu hao trong năm                    |                        | 265.680.000         |                   |           |                         | 265.680.000   |
| 2     | Số dư cuối năm                          | 0                      | 280.678.065         | 0                 | 0         | 0                       | 280.678.065   |
| III - | GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH |                        |                     |                   |           |                         |               |
|       | - Tại ngày đầu năm                      | 0                      | 1.579.081.935       | 0                 | 0         | 0                       | 1.579.081.935 |
|       | - Tại ngày cuối năm                     | 0                      | 1.313.401.935       | 0                 | 0         | 0                       | 1.313.401.935 |

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính:

|                                                                                     | Số Cuối kỳ 31/12/2024 |                       | Đầu năm 01/01/2024 |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt | 922.685.901           | 922.685.901           | 1.153.357.377      | 1.153.357.377         |

## 16. Phải trả người bán

|                                                 | Số Cuối kỳ 31/12/2024 |                       | Đơn vị tính: VND<br>Đầu năm 01/01/2024 |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                                | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> |                       |                       |                                        |                       |
| + Cty TNHH Hoàng Ngân                           | 2.485.515.348         | 2.485.515.348         | 9.201.950.388                          | 9.201.950.388         |
| + Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc            |                       | 0                     |                                        | 0                     |
| + Chi nhánh điện lực Thanh Trì                  | 816.637.680           | 816.637.680           | 718.107.120                            | 718.107.120           |
| + Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam                  | 3.338.038.263         | 3.338.038.263         | 10.128.295.120                         | 10.128.295.120        |
| + Cty CP bao bì PP Hải Phòng                    | 272.043.764           | 272.043.764           | 663.752.796                            | 663.752.796           |
| + Cty TNHH ITV hoá chất Đức Giang Lào Cai       | 0                     | 0                     | 2.583.300.000                          | 2.583.300.000         |
| + Cty TNHH Logistics Long Bình                  | 1.365.128.369         | 1.365.128.369         | 5.965.222.344                          | 5.965.222.344         |
| + Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim       | 261.125.260           | 261.125.260           | 730.573.470                            | 730.573.470           |
| + Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam                  |                       | 0                     |                                        | 0                     |
| + Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất             | 0                     | 0                     |                                        | 0                     |
| + Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu         | -4.883.726.910        | -4.883.726.910        | 2.151.201.363                          | 2.151.201.363         |
| + Cty CP đường sắt Hà Hải                       | 694.327.512           | 694.327.512           | 670.629.043                            | 670.629.043           |
| + Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình            | 0                     | 0                     |                                        | 0                     |
| + Công ty Cổ phần Đại Hữu                       | 2.435.916.920         | 2.435.916.920         | 2.547.167.638                          | 2.547.167.638         |
| + Công ty CP Cơ khí Phú Sơn                     | 166.320.000           | 166.320.000           | 117.480.000                            | 117.480.000           |
| + Cty CP vật tư No II Đà Nẵng                   |                       | 0                     |                                        | 0                     |
| + Phải trả các đối tượng khác                   | 10.506.758.690        | 10.506.758.690        | 8.783.306.730                          | 8.783.306.730         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>17.458.084.896</b> | <b>17.458.084.896</b> | <b>44.260.986.012</b>                  | <b>44.260.986.012</b> |

## b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

|                                      |                      |                      |                       |                       |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Cty TNHH MTV Apatit Việt Nam       | 3.338.038.263        | 3.338.038.263        | 10.128.295.120        | 10.128.295.120        |
| + Cty CP XNK hoá chất Miền Nam       | 0                    | 0                    | 0                     | 0                     |
| + Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc | 0                    | 0                    | 0                     | 0                     |
| + Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình | 0                    | 0                    | 0                     | 0                     |
| + Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất  | 0                    | 0                    | 0                     | 0                     |
| + Cty TNHH Hoàng Ngân                | 2.485.515.348        | 2.485.515.348        | 9.201.950.388         | 9.201.950.388         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.823.553.611</b> | <b>5.823.553.611</b> | <b>19.330.245.508</b> | <b>19.330.245.508</b> |

## c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

|                               |                    |                    |                      |                      |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| + Cty CP thiết kế CN Hoá Chất | 920.324.215        | 920.324.215        | 1.066.950.715        | 1.066.950.715        |
|                               |                    | 0                  |                      | 0                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>920.324.215</b> | <b>920.324.215</b> | <b>1.066.950.715</b> | <b>1.066.950.715</b> |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

|                                             | SỐ ĐẦU NĂM            | SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ  | SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ    | SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ  |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT                                 | 14.873.091            | 377.966.892           | 376.221.942           | 16.618.041           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 13.768.634.026        | 15.223.645.563        | 23.376.540.069        | 5.615.739.520        |
| - Thuế Tài nguyên                           | 3.795.400             | 57.650.160            | 57.364.800            | 4.080.760            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                     | 569.993.411           | 1.313.075.123         | 1.634.601.311         | 248.467.223          |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN | 0                     | 8.689.306.339         | 8.689.306.339         | 0                    |
| - Thuế môn bài                              | 0                     | 3.000.000             | 3.000.000             | 0                    |
| - Các loại thuế khác                        | 0                     | 91.652.000            | 91.652.000            | 0                    |
| - Thuế xuất khẩu                            | 0                     | 620.517.747           | 620.517.747           | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>14.357.295.928</b> | <b>26.376.813.824</b> | <b>34.849.204.208</b> | <b>5.884.905.544</b> |



24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU                       | CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU |                       |                        |                               |                                   |                 |
|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                | VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU             | QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH | QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU | LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI | TỔNG CỘNG       |
| A                              | 1                                  | 2                     | 3                      | 4                             | 5                                 | 6               |
| SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2023      | 376.653.480.000                    | 54.599.878.984        | 0                      | 3.281.900.000                 | 44.980.541.676                    | 479.515.800.660 |
| Tăng trong kỳ:                 |                                    |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| - Tăng vốn trong năm trước     |                                    |                       |                        |                               |                                   |                 |
| - Lãi trong năm trước          |                                    |                       |                        |                               | 63.197.613.834                    | 63.197.613.834  |
| - Phân phối lợi nhuận          |                                    | 2.650.704.892         |                        |                               |                                   | 2.650.704.892   |
| - Tăng khác                    |                                    |                       |                        |                               | 0                                 | 0               |
| Giảm trong kỳ                  |                                    |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| - Phân phối lợi nhuận          |                                    | 0                     |                        |                               | -40.462.239.365                   | -40.462.239.365 |
| - Giảm khác                    |                                    |                       | 0                      |                               |                                   | 0               |
| SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2023      | 376.653.480.000                    | 57.250.583.876        | 0                      | 3.281.900.000                 | 67.715.916.145                    | 504.901.880.021 |
| Tăng trong năm nay             |                                    |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| - Tăng vốn trong năm nay       |                                    |                       |                        |                               |                                   |                 |
| - Lãi trong năm nay            |                                    |                       |                        |                               | 57.042.290.065                    | 57.042.290.065  |
| - Tăng khác                    |                                    |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| - Phân phối lợi nhuận          |                                    | 20.223.858.052        | 0                      | 0                             |                                   | 20.223.858.052  |
| Giảm trong năm nay             |                                    |                       |                        |                               |                                   | 0               |
| - Giảm quỹ trong năm nay       |                                    |                       |                        |                               |                                   |                 |
| - Phân phối lợi nhuận          |                                    |                       |                        |                               | -64.839.242.069                   | -64.839.242.069 |
| - Giảm khác                    |                                    | 0                     |                        |                               |                                   | 0               |
| SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (31/12/2024) | 376.653.480.000                    | 77.474.441.928        | 0                      | 3.281.900.000                 | 59.918.964.141                    | 517.328.786.069 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Hoà chất VN
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân
- Vốn góp của các đối tượng khác:

Cộng

| 0               |           | 0               |           |
|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
| Giá trị         | Tỷ lệ (%) | Giá trị         | Tỷ lệ (%) |
| 252.568.870.000 | 67,056%   | 252.568.870.000 | 67,056%   |
| 92.155.970.000  | 24,467%   | 92.155.970.000  | 24,467%   |
| 31.928.640.000  | 8,477%    | 31.928.640.000  | 8,477%    |
| 376.653.480.000 | 100%      | 376.653.480.000 | 100%      |

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2023:

Lợi nhuận phân phối năm 2023 như sau:

1. Chi trả cổ tức
  - Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2023
  - Số còn lại chi trong năm 2024
2. Trích quỹ đầu tư phát triển
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành

| Tỷ lệ % | Số tiền VND    |
|---------|----------------|
| 10,0%   | 37.665.348.000 |
|         | 0              |
| 10,0%   | 37.665.348.000 |
| 3,5%    | 20.223.858.052 |
| 10,0%   | 6.741.286.017  |
|         | 208.750.000    |
|         | 0              |

**Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)**

**64.839.242.069**

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

## - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp Tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

## - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số Cuối kỳ 31/12/2024

Đầu năm 01/01/2024

376.653.480.000

376.653.480.000

376.653.480.000

376.653.480.000

0

0

## d. Cổ phiếu

Số Cuối kỳ 31/12/2024

Đầu năm 01/01/2024

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

37.665.348

37.665.348

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

37.665.348

37.665.348

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng Cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành

37.665.348

37.665.348

+ Cổ phiếu phổ thông

37.665.348

37.665.348

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

10.000 đồng/CP

## đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

Số Cuối kỳ 31/12/2024

Đầu năm 01/01/2024

- Quỹ đầu tư phát triển

77.474.441.928

57.250.583.876

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

3.281.900.000

3.281.900.000

Cộng

80.756.341.928

60.532.483.876

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

## 27. Chênh lệch tỷ giá

Số Cuối kỳ 31/12/2024

Đầu năm 01/01/2024

## 28. Nguồn kinh phí

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Số Cuối kỳ 31/12/2024

Đầu năm 01/01/2024

## a) Ngoại tệ các loại:

- USD:

50.731,760

397.568,000

**VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

|                                                                        | <i>Đơn vị tính: VND</i>                  |                                            |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                                        | <u>Kỳ này</u><br><u>(12T - Năm 2024)</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>(12T - Năm 2023)</u> |
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                  |                                          |                                            |
| Doanh thu:                                                             | 1.220.293.850.417                        | 1.001.606.092.818                          |
| - Doanh thu bán hàng:                                                  |                                          |                                            |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ:                                          | <u>1.220.293.850.417</u>                 | <u>1.001.606.092.818</u>                   |
| <b>Cộng</b>                                                            |                                          |                                            |
| * Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:                        | 219.531.708.940                          | 219.500.814.430                            |
| + Cty CP XNK HC Miền Nam                                               | 65.167.740                               | 67.405.880                                 |
| + Công ty TNHH Hoàng Ngân                                              | 0                                        | 0                                          |
| + Cty TNHH MTV Apatit Việt nam                                         | <u>219.596.876.680</u>                   | <u>219.568.220.310</u>                     |
| <b>Cộng</b>                                                            |                                          |                                            |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                 | 20.989.500                               | 0                                          |
| - Hàng bán bị trả lại                                                  | <u>20.989.500</u>                        | <u>0</u>                                   |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                             |                                          |                                            |
| - Giá vốn của hàng đã bán                                              | 940.181.789.054                          | 752.313.013.381                            |
| <b>Cộng</b>                                                            | <u>940.181.789.054</u>                   | <u>752.313.013.381</u>                     |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                | 5.307.316.772                            | 3.393.102.383                              |
| - Lãi tiền gửi                                                         | 2.145.089.100                            | 1.055.264.000                              |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng                                     |                                          |                                            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                          | 187.380.792                              |                                            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                | 117.131.015                              | 313.936.077                                |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                   | <u>7.756.917.679</u>                     | <u>4.762.302.460</u>                       |
| <b>Cộng</b>                                                            |                                          |                                            |
| * Trong đó Chiết khấu thanh toán được nhận đối với các bên liên quan:  |                                          | 1.055.264.000                              |
| + Công ty CP Phân lân Ninh Bình                                        |                                          |                                            |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                                            | 2.463.171.500                            | 1.589.294.035                              |
| - Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng                                   | 1.581.645.000                            | 787.500.000                                |
| - Chiết khấu thanh toán                                                | 60.965.245                               | 255.543.415                                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                 | <u>4.105.781.745</u>                     | <u>2.632.337.450</u>                       |
| <b>Cộng</b>                                                            |                                          |                                            |
| * Trong đó Chiết khấu thanh toán đã chi trả đối với các bên liên quan: |                                          | 787.500.000                                |
| + Cty CP XNK HC Miền Nam                                               |                                          |                                            |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                |                                          | 308.500.000                                |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                            |                                          | 18.975.709.821                             |
| - Lãi chuyển nhượng tài sản trên đất của dự án Thái Bình               |                                          | 1.876.567.240                              |
| - Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được                              | 44.525.098                               |                                            |
| - Các khoản khác                                                       | <u>44.525.098</u>                        | <u>21.160.777.061</u>                      |
| <b>Cộng</b>                                                            |                                          |                                            |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                 | 0                                        | 146.351.418                                |
| - Các khoản khác                                                       | <u>0</u>                                 | <u>146.351.418</u>                         |
| <b>Cộng</b>                                                            |                                          |                                            |

# 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                                               | Kỳ này<br>(12T - Năm 2024) | Kỳ trước<br>(12T - Năm 2023) |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| <b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                        | <b>32.758.127.541</b>      | <b>32.190.101.627</b>        |
| Chi phí nguyên vật liệu                                                       | 2.030.392.915              | 1.859.222.534                |
| Chi phí nhân công                                                             | 19.607.461.601             | 16.046.254.695               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                         | 555.865.391                | 385.799.342                  |
| Thuế - phí                                                                    | 8.887.468.560              | 6.267.449.637                |
| Chi phí dự phòng                                                              | -7.000.000.000             | 0                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 4.354.550.774              | 2.516.045.678                |
| Chi phí bằng tiền khác                                                        | 4.322.388.300              | 5.115.329.741                |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>                                          | <b>174.910.377.556</b>     | <b>171.124.937.945</b>       |
| Chi phí nguyên vật liệu                                                       | 2.578.862.417              | 3.473.354.473                |
| Chi phí nhân công                                                             | 7.269.565.250              | 5.196.169.200                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                         | 377.321.328                | 278.032.848                  |
| Thuế - phí                                                                    | 93.907.257                 | 151.293.018                  |
| Chi phí dự phòng                                                              |                            |                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 146.648.009.994            | 143.305.143.640              |
| Chi phí bằng tiền khác                                                        | 17.942.711.310             | 18.720.944.766               |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>0</b>                   | <b>6.905.854.000</b>         |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                                      |                            | 6.905.854.000                |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                     |                            |                              |

# 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                    | Kỳ này<br>(12T - Năm 2024) | Kỳ trước<br>(12T - Năm 2023) |
|------------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;   | 906.383.396.973            | 766.652.480.233              |
| - Chi phí nhân công                | 99.305.055.614             | 83.877.016.624               |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.596.867.656              | 4.146.104.095                |
| Thuế - phí                         | 8.981.375.817              | 6.418.742.655                |
| Chi phí dự phòng                   | -7.000.000.000             | -6.905.854.000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài;         | 151.857.014.124            | 146.606.965.789              |
| Chi phí bằng tiền khác             | 38.747.848.749             | 37.743.713.835               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.201.871.558.933</b>   | <b>1.038.539.169.231</b>     |

# 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                | Kỳ này<br>(12T - Năm 2024) | Kỳ trước<br>(12T - Năm 2023) |
|------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| <b>10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>76.118.227.798</b>      | <b>76.028.284.518</b>        |
| + Thuế suất                                    | 0                          | 20%                          |
| + Chi phí thuế TNDN hiện hành:                 | 15.223.645.563             | 15.205.656.904               |
| <b>10.2. Các khoản điều chỉnh</b>              | <b>0</b>                   | <b>3.180.780.333</b>         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                    |                            | 3.180.780.333                |
| + Thuế suất                                    | 20%                        | 20%                          |
| + Chi phí thuế TNDN:                           | 0                          | 636.156.067                  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                    |                            |                              |
| + Thuế suất                                    |                            | 20%                          |
| + Chi phí thuế TNDN:                           |                            |                              |
| <b>10.3. Thu nhập tính thuế TNDN</b>           | <b>3=1+2</b>               | <b>76.118.227.798</b>        |
| <b>10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>4=2+4-</b>              | <b>79.209.064.851</b>        |
|                                                | <b>5</b>                   | <b>15.841.812.970</b>        |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

**Kỳ này  
(12T - Năm 2024)****Kỳ trước  
(12T - Năm 2023)**

3.852.290.895

-4.117.527.686

-8.372.011.848

1.106.385.400

-4.519.720.953

-3.011.142.286

**VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:****Kỳ này  
(12T - Năm 2024)****Kỳ trước  
(12T - Năm 2023)**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:****3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính:

ĐVT: Đồng VN

| TÀI SẢN TÀI CHÍNH                  | GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số Cuối kỳ 31/12/2024  |                        | SỐ ĐẦU NĂM             |                        |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 399.246.076.091        |                        | 87.082.493.728         |                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.736.601.841          | (1.861.071.253)        | 22.792.323.587         | (1.894.071.253)        |
| Phải thu về cho vay                | 0                      |                        | 0                      |                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 165.684.860.441        |                        | 0                      |                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>571.667.538.373</b> | <b>(1.861.071.253)</b> | <b>109.874.817.315</b> | <b>(1.894.071.253)</b> |

| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH             | GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN     |                       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | Số Cuối kỳ 31/12/2024  | SỐ ĐẦU NĂM            |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 470.054.105.770        | 72.803.196.173        |
| Phải trả nợ thuê tài chính        | 115.335.738            | 230.671.476           |
| Chi phí phải trả                  | 5.098.455.222          | 2.996.078.700         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>475.267.896.730</b> | <b>76.029.946.349</b> |

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

#### \* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### \* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

#### \* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

#### \* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**\* Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

|                                      | TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG     | TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM | TRÊN 5 NĂM | CỘNG                   |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>TẠI NGÀY CUỐI KỲ</b>              |                        |                      |            |                        |
| - Tiền và tương đương tiền           | 399.246.076.091        |                      |            | 399.246.076.091        |
| - Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.875.530.588          | 1.861.071.253        |            | 6.736.601.841          |
| - Các khoản cho vay                  |                        |                      | 0          | 0                      |
| - Đầu tư ngắn hạn                    | 165.684.860.441        |                      |            | 165.684.860.441        |
| <b>CỘNG</b>                          | <b>569.806.467.120</b> | <b>1.861.071.253</b> | <b>0</b>   | <b>571.667.538.373</b> |

|                                      |                        |                      |          |                        |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|
| <b>TẠI NGÀY ĐẦU NĂM</b>              |                        |                      |          |                        |
| - Tiền và tương đương tiền           | 87.082.493.728         |                      |          | 87.082.493.728         |
| - Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.898.252.334         | 1.894.071.253        |          | 22.792.323.587         |
| - Các khoản cho vay                  |                        |                      | 0        | 0                      |
| - Đầu tư ngắn hạn                    | 0                      |                      |          | 0                      |
| <b>CỘNG</b>                          | <b>107.980.746.062</b> | <b>1.894.071.253</b> | <b>0</b> | <b>109.874.817.315</b> |

**\* Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                     | TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG     | TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM | TRÊN 5 NĂM | CỘNG                   |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------|------------------------|
| <b>TẠI NGÀY CUỐI KỲ</b>             |                        |                      |            |                        |
| - Vay và nợ                         | 115.335.738            | 807.350.163          |            | 922.685.901            |
| - Phải trả người bán, phải trả khác | 470.054.105.770        |                      |            | 470.054.105.770        |
| - Chi phí phải trả                  | 5.098.455.222          |                      |            | 5.098.455.222          |
| <b>CỘNG</b>                         | <b>475.267.896.730</b> | <b>807.350.163</b>   | <b>0</b>   | <b>476.075.246.893</b> |

**TẠI NGÀY ĐẦU NĂM**

|                                     |                       |                    |                         |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|
| - Vay và nợ                         | 230.671.476           | 922.685.901        | 1.153.357.377           |
| - Phải trả người bán, phải trả khác | 72.803.196.173        |                    | 72.803.196.173          |
| - Chi phí phải trả                  | 2.996.078.700         |                    | 2.996.078.700           |
| <b>CỘNG</b>                         | <b>76.029.946.349</b> | <b>922.685.901</b> | <b>0 76.952.632.250</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**\* Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

**2. Báo cáo bộ phận:****\* Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ĐVT: Đồng VN

| CHỈ TIÊU        | PHÂN LẤN NUNG CHẤY | NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO | SẢN PHẨM KHÁC, CẦN THUÊ, VỎ BAO.. | TỔNG CỘNG         |
|-----------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần | 1.022.725.567.353  | 194.808.866.150         | 2.738.427.414                     | 1.220.272.860.917 |
| Giá vốn         | 778.417.179.995    | 160.972.070.135         | 792.538.924                       | 940.181.789.054   |
| Lợi nhuận gộp   | 244.308.387.358    | 33.836.796.015          | 1.945.888.490                     | 280.091.071.863   |

**\* Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Đồng VN

| CHỈ TIÊU        | MIỀN BẮC        | MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM | XUẤT KHẨU      | TỔNG CỘNG         |
|-----------------|-----------------|------------------------------------|----------------|-------------------|
| Doanh thu thuần | 141.834.263.090 | 1.067.346.076.974                  | 11.092.520.853 | 1.220.272.860.917 |

### 3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

### 4. Thông tin về các bên liên quan

#### 4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiểm Thư ký công ty

|                                                                            | DVT: Đồng VN  |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|
| KỶ NÀY                                                                     |               |
|                                                                            | 3.894.989.872 |
| - Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)                   | 317.100.000   |
| + Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ                                              | 116.500.000   |
| + Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT                                          | 100.300.000   |
| + Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT                                          | 100.300.000   |
| - Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và TV HĐQT (trực tiếp tham gia điều hành) | 2.148.781.349 |
| + Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT                                               | 915.502.626   |
| + Phó TGD Phạm Quang Trung                                                 | 563.385.605   |
| + Phó TGD Trần Thắng                                                       | 541.225.922   |
| + Phó TGD Nghiêm Đức Toàn (Bổ nhiệm ngày 18/9/2024)                        | 128.667.196   |
|                                                                            | 602.222.410   |
| - Thu nhập Ban kiểm soát                                                   | 475.382.410   |
| + Bà Nguyễn Thị Mạch - TBKS từ 18/5/2022                                   | 27.920.000    |
| + Bà Nguyễn Thị Vân Hoa - TV Ban KS                                        | 63.420.000    |
| + Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS                                            | 35.500.000    |
| + Ông Nguyễn Xuân Long - TV Ban KS                                         | 483.016.345   |
| - Thu nhập của Kế toán trưởng                                              | 483.016.345   |
| + Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT                | 343.869.768   |
| - Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiểm thư ký công ty                | 343.869.768   |
| + Bà Phùng Diệu Linh                                                       |               |

#### 4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| MUA HÀNG                                              | MỐI QUAN HỆ                                                    | SỐ TIỀN         |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Cty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam             | Cùng công ty mẹ                                                | 150.439.850.707 |
| - Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao | Cùng công ty mẹ                                                |                 |
| - Cty CP Sơn TH Hà Nội                                | Cùng công ty mẹ                                                |                 |
| - Cty phân đạm và HC Hà Bắc                           | Cùng công ty mẹ                                                |                 |
| - Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất                   | Cùng công ty mẹ                                                | 182.500.000     |
| - Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                | 883.224.000     |
| - Cty CP Thiết kế CN Hoá Chất:                        | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                | 488.755.000     |
| - Cty TNHH ITV Đạm Ninh Bình                          | Cùng công ty mẹ                                                |                 |
| - Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình                      | Cùng công ty mẹ                                                | 96.223.308.800  |
| - Cty TNHH Hoàng Ngân                                 | Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty | 66.190.520.250  |
| BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK...)                      | MỐI QUAN HỆ                                                    | SỐ TIỀN         |
| - Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ                                | 219.531.708.940 |
| - Cty TNHH Hoàng Ngân                                 | Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty | 65.167.740      |

5. Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 4/2024 tăng >10% so với quý 4/2023 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2024 và cùng kỳ năm trước

DVT: Đồng

| KHOẢN MỤC                                                             | QUÝ 4 NĂM NAY   | QUÝ 4 NĂM TRƯỚC | TĂNG (+); GIẢM (-) |                |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|----------------|
|                                                                       |                 |                 | TỶ LỆ              | SỐ TIỀN        |
| A                                                                     | 1               | 2               | 3=4/2              | 4=(1-2)        |
| 1. Doanh thu bán hàng và CCDV                                         | 172.374.050.127 | 176.958.915.704 | -3%                | -4.584.865.577 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 0               | 0               | 0%                 | 0              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)       | 172.374.050.127 | 176.958.915.704 | -3%                | -4.584.865.577 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 111.376.205.701 | 114.451.539.928 | -3%                | -3.075.334.227 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)       | 60.997.844.426  | 62.507.375.776  | -2%                | -1.509.531.350 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 2.426.976.312   | 756.518.563     | 221%               | 1.670.457.749  |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 1.830.319.333   | 1.025.895.979   | 78%                | 804.423.354    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 29.103.412.451  | 36.693.395.509  | -21%               | -7.589.983.058 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 4.426.812.763   | -3.082.050.469  | -244%              | 7.508.863.232  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)] | 28.064.276.191  | 28.626.653.320  | -2,0%              | -562.377.129   |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 14.420.120      | 4.968.043.054   | -99,7%             | -4.953.622.934 |
| 12. Chi phí khác                                                      | 0               | 145.529.536     | -100,0%            | -145.529.536   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 14.420.120      | 4.822.513.518   | -99,7%             | -4.808.093.398 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                  | 28.078.696.311  | 33.449.166.838  | -16%               | -5.370.470.527 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 5.615.739.520   | 7.325.825.549   | -23%               | -1.710.086.029 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 3.852.290.895   | -3.011.142.286  | -228%              | 6.863.433.181  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)      | 22.462.956.791  | 26.123.341.289  | -14%               | -3.660.384.498 |

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh 12T năm 2024 và năm 12T năm 2023

DVT: Đồng

| KHOẢN MỤC                                                       | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC         | TĂNG (+); GIẢM (-) |                 |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
|                                                                 |                   |                   | TỶ LỆ              | SỐ TIỀN         |
| A                                                               | 1                 | 2                 | 3=4/2              | 4=(1-2)         |
| 1. Doanh thu bán hàng và CCDV                                   | 1.220.293.850.417 | 1.001.606.092.818 | 22%                | 218.687.757.599 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 20.989.500        | 0                 | 0%                 | 20.989.500      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02) | 1.220.272.860.917 | 1.001.606.092.818 | 22%                | 218.666.768.099 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                             | 940.181.789.054   | 752.313.013.381   | 25%                | 187.868.775.673 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 280.091.071.863   | 249.293.079.437   | 12%                | 30.797.992.426  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 7.756.917.679     | 4.762.302.460     | 63%                | 2.994.615.219   |
| 7. Chi phí tài chính                                            | 4.105.781.745     | 2.632.337.450     | 56%                | 1.473.444.295   |
| 8. Chi phí bán hàng                                             | 174.910.377.556   | 171.124.937.945   | 2%                 | 3.785.439.611   |

| KHOẢN MỤC                                                                | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC      | TĂNG (+); GIẢM (-) |                 |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|-----------------|
|                                                                          |                |                | TỶ LỆ              | SỐ TIỀN         |
| A                                                                        | 1              | 2              | 3=4/2              | 4=(1-2)         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 32.758.127.541 | 25.284.247.627 | 30%                | 7.473.879.914   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD<br>[30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)] | 76.073.702.700 | 55.013.858.875 | 38%                | 21.059.843.825  |
| 11. Thu nhập khác                                                        | 44.525.098     | 21.160.777.061 | -99,8%             | -21.116.251.963 |
| 12. Chi phí khác                                                         | 1.275          | 146.351.418    | #####              | -146.350.143    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                          | 44.523.823     | 21.014.425.643 | -99,8%             | -20.969.901.820 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                  | 76.118.226.523 | 76.028.284.518 | 0,1%               | 89.942.005      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 15.223.645.563 | 15.841.812.970 | -4%                | -618.167.407    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 3.852.290.895  | -3.011.142.286 | -228%              | 6.863.433.181   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br>doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)      | 57.042.290.065 | 63.197.613.834 | -9,74%             | -6.155.323.769  |

**5.2. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:**

- Thu nhập khác quý 4/2023 tăng 99,7% so với quý 4/2024 do năm 2023 bán tài sản trên đất của dự án NPK Thái Bình

- Ảnh hưởng bởi thuế TNDN hoãn lại được hoàn/phải nộp kỳ này

Trên đây là báo cáo của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 4/2024 và cả năm 2024 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán ./.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

*Thùy Dương*

Nguyễn Thị Thùy Dương

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

*Thị Sen*

Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2025



Văn Hồng Sơn